

KỶ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025
MÔN: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài 50 phút, không kể thời gian phát đề

ĐỀ SỐ 16
(Đề thi có 04 trang)

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Discover the Perfect Laptop for Students

Are you a student searching for the perfect laptop to support your learning in the modern world? The SmartStudy Pro 15 is here to transform the way you study and stay organized. This lightweight and durable laptop is equipped (1) _____ a fast processor, allowing you (2) _____ assignments and attend online classes without any delays. Its long-lasting battery ensures you stay powered throughout your day, whether you're working from home or on the move.



The crystal-clear HD screen makes reading and watching videos easy and comfortable, while the full-size keyboard is designed for (3) _____. (4) _____ with useful apps for note-taking, time management, and collaboration, the SmartStudy Pro 15 is an ideal tool to help you excel (5) _____. Its advanced security features also protect your files and personal information, giving you (6) _____ of mind.

(Adapted from <https://voz.vn>)

Question 1: A. to B. for C. of D. with

Động từ "equip" đi với giới từ "with" để chỉ rằng một thứ gì đó được trang bị bằng/đi kèm với cái gì.

Question 2: A. to complete B. completing C. to completing D. complete

Công thức: allow S.O + to V0

Question 3: A. typing of long hours B. long hours of typing
C. of long hours typing D. of hours long typing

Adjective + noun ta được 1 Noun phrase

Noun + preposition + Noun

Question 4: A. Preloading B. Preloaded C. To preload D. In preloading

Dùng past participle ở đầu câu để diễn tả ý nghĩa bị động:

Preloaded with useful apps for note-taking, time management, and collaboration, the SmartStudy Pro 15 is an ideal tool to help you ... (Được cài đặt sẵn các ứng dụng hữu ích để ghi chú, quản lý thời gian và cộng tác, SmartStudy Pro 15 là một công cụ lý tưởng giúp bạn ...)

Question 5: A. academical B. academic C. academically D. academy

Sau động từ "excel," ta cần một trạng từ bổ nghĩa cho nó.

Question 6: A. hope B. gentleness C. calmness D. peace

"peace of mind" là một collocation mang nghĩa là sự an tâm, yên lòng.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Discover Local Specialities: A Journey of Taste and Tradition!

Let's explore what makes each destination unique through its local treasures and specialities.

Facts and figures:

- Every region has its unique flavours, crafts, and traditions!
- Did you know? Over 80% of travelers say that (7) _____ local food and buying unique products enhance their travel experiences.
- Supporting local (8) _____ and businesses helps (9) _____ culture and creates job opportunities for communities.

Exciting activities!

- **Try the local cuisine!** Don't miss out on regional dishes and drinks. This allows you to enjoy authentic flavours you can't find in (10) _____ places.
- **Buy handmade souvenirs!** Skip mass-produced items and pick up unique crafts that celebrate the (11) _____ of the region.
- **Take a workshop!** Learn how to cook, craft, or create something special with the locals. This enriches your travel experience (12) _____ supporting small businesses.
- **Be mindful of sustainability!** Respect traditions, use eco-friendly products, and reduce your travel footprint by using public transport or choosing guided tours with a focus on local sustainability.

(Adapted from <https://www.linkedin.com>)

Question 7: A. taking on

B. trying out

C. calling off

D. getting after

"Taking on" (đảm nhận, chấp nhận) không phù hợp.

"Calling off" (hủy bỏ) không phù hợp.

"Getting after" (đuổi theo, thúc đẩy) không phù hợp.

"Trying out" (thử nghiệm, nếm thử)

"Hơn 80% khách du lịch nói rằng việc thử các món ăn địa phương và mua các sản phẩm độc đáo giúp tăng trải nghiệm du lịch của họ."

Question 8: A. artisans

B. consultants

C. journalists

D. carpenters

"Artisans" (nghệ nhân) phù hợp đúng ngữ cảnh.

"Consultants" (chuyên gia tư vấn) không phù hợp.

"Journalists" (nhà báo) không phù hợp.

"Carpenters" (thợ mộc) không phù hợp.

"Hỗ trợ các nghệ nhân và doanh nghiệp địa phương giúp bảo tồn văn hóa và tạo cơ hội việc làm cho cộng đồng."

Question 9: A. conserve

B. preserve

C. reserve

D. maintain

Preserve (/prɪˈzɜːv/) có nghĩa là giữ gìn, bảo quản (ai, cái gì), đặc biệt với mục đích tránh hư hỏng, bị tổn hại hay phá hủy, gìn giữ theo đúng nguyên trạng vốn có của nó hoặc giữ trong điều kiện tốt. Thường được dùng để nói về văn hóa hoặc bảo quản thức ăn, trái cây,...

Conserve (/kənˈsɜːv/) có nghĩa là bảo vệ gìn giữ, quản lý sự bền vững (cái gì) để tránh sự thay đổi và hư tổn. Conserve *không* có nghĩa là bảo vệ cái gì đó khỏi nguy cơ biến mất mà là giữ gìn, bảo vệ cái gì đó có giá trị sử dụng lâu dài, cần duy trì để sử dụng trong tương lai. (dùng khi nói về bảo tồn các nguồn tài nguyên).

Reserve (/rɪˈzɜːv/) giữ hoặc để dành ra một cái gì đó cho việc gì và ở hiện tại nó không được sử dụng bởi bất kỳ ai, và bất cứ lý do gì (lấy ví dụ như khoản tiền dành dụm để sau này cưới vợ chẳng hạn).

Maintain (/meɪn'teɪn/) giữ cái gì đó không bị giảm sút, khỏi gián đoạn/ thay đổi; duy trì theo trạng thái hiện tại, theo trạng thái mong muốn.

Question 10: **A.** others

B. the others

C. other

D. the other

Other Cách dùng: "Other" được dùng như một tính từ, nghĩa là "khác". Vị trí: Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.	Others Cách dùng: "Others" là đại từ, nghĩa là "những cái khác" hoặc "những người khác", khi ta không cần nhắc lại danh từ phía sau. Vị trí: Đứng một mình mà không đi kèm với danh từ.
The other Cách dùng: "the other" là một tính từ, nghĩa là "cái còn lại" Vị trí: Đứng trước danh từ số nhiều	The others Cách dùng: "The others" là một đại từ, nghĩa là "những cái còn lại" hoặc "những người còn lại" khi muốn nói đến những cái/người đã được xác định trước. Vị trí: Đứng một mình mà không đi kèm với danh từ.

Trong ngữ cảnh này, ta cần một từ mang nghĩa “khác” → Nên dùng other hoặc others

Thấy phía sau có danh từ → dùng “other”

Question 11: **A.** nature

B. amount

C. number

D. culture

Từ cần điền bổ nghĩa cho "the culture of the region" (đặc trưng văn hóa của vùng).

Question 12: **A.** when

B. while

C. after

D. before

- ☐ Mệnh đề sau "(12) _____" bổ sung thông tin cho hành động trước đó (enriches your travel experience).
- ☐ **"While"** (trong khi) là từ phù hợp nhất để diễn tả hai hành động xảy ra đồng thời; vừa làm phong phú trải nghiệm du lịch, vừa hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13: a. **Ngoc:** I love pop music, but I also enjoy some soft rock when I need to relax. What about you?

b. **Nam:** What kind of music do you usually listen to?

c. **Nam:** I'm into pop too! It always puts me in a good mood, especially when I'm on a walk or doing chores.

A. c – b – a

B. a – b – c

C. c – a – b

D. b – a – c

☐ **b. Nam:** Bạn thường nghe thể loại nhạc nào?

☐ **a. Ngoc:** Tôi thích nhạc pop, nhưng tôi cũng thích nghe một chút soft rock khi cần thư giãn. Còn bạn thì sao?

☐ **c. Nam:** Tôi cũng thích nhạc pop! Nó luôn làm tôi cảm thấy vui vẻ, đặc biệt khi tôi đi dạo hoặc làm việc nhà.

Question 14: a. **Ethan:** Not yet, but it's on my bucket list. Seeing animals like lions and giraffes in their natural habitat would be incredible. Have you?

b. **Olivia:** Of course! But honestly, just being there and watching them in the wild was the best part. You should definitely try it someday!

c. **Ethan:** That sounds incredible! I've always wanted to see elephants up close. Did you take lots of pictures?

d. **Olivia:** Yes, I went on one last year in Kenya. It was amazing! The elephants were my favorite—they're so big but surprisingly gentle.

e. **Olivia:** Have you ever gone on a safari to see wildlife?

A. e - b - d - c - a

B. e - a - d - c - b

C. c - a - b - e - d

D. c - b - d - a - e

☐ e. **Olivia:** Bạn đã bao giờ đi safari để xem động vật hoang dã chưa?

☐ a. **Ethan:** Chưa, nhưng đó là mục tiêu của tôi. Được nhìn thấy sư tử và hươu cao cổ trong môi trường sống tự nhiên của chúng chắc chắn sẽ rất tuyệt vời. Còn bạn thì sao?

☐ d. **Olivia:** Vâng, tôi đã đi một chuyến năm ngoái ở Kenya. Nó thật tuyệt vời! Những con voi là yêu thích nhất của tôi—chúng rất to nhưng lại đáng ngạc nhiên là hiền lành.

☐ c. **Ethan:** Nghe tuyệt quá! Tôi luôn muốn được nhìn thấy voi thật gần. Bạn có chụp nhiều ảnh không?

☐ b. **Olivia:** Tất nhiên! Nhưng thật lòng mà nói, chỉ cần ở đó và quan sát chúng trong tự nhiên là phần tuyệt nhất. Bạn nên thử một lần!

Question 15: Dear Mom and Dad,

I hope you're both doing well!

a. I'm learning to cook and trying to keep the place clean, though it's more work than I expected.

b. Your advice has been super helpful—thank you for always supporting me.

c. Living on my own has been an exciting challenge.

d. Also, work is going well, and I'm covering my expenses, but budgeting is still a work in progress.

e. I miss you both and can't wait to catch up soon.

Take care!

Love you both,

A. c - a - d - b - e

B. d - b - c - a - e

C. b - c - d - e - a

D. e - d - c - b - a

• c: Sống tự lập là một thử thách thú vị.

• a: Tôi đang học nấu ăn và cố gắng giữ nhà cửa sạch sẽ, dù nó nhiều việc hơn tôi nghĩ.

• d: Ngoài ra, công việc đang tiến triển tốt, tôi đã đủ khả năng trang trải chi phí, nhưng việc lập ngân sách vẫn là một thử thách.

• b: Những lời khuyên của bố mẹ thực sự hữu ích—cảm ơn bố mẹ vì đã luôn ủng hộ con.

• e: Con nhớ cả hai người và mong sớm được gặp lại.

Question 16: a. By requiring individuals to collaborate toward a common goal, football cultivates skills such as communication, strategy, and resilience, which are valuable both on and off the field.

b. Moreover, the game transcends cultural and linguistic barriers, creating opportunities for people from diverse backgrounds to connect and share their passion.

c. As a global phenomenon, football significantly impacts local economies, especially during major tournaments, by attracting tourists and generating revenue.

d. Football, often referred to as the "beautiful game," is more than just a sport; it serves as a powerful tool for fostering unity and teamwork among players and fans alike.

e. Ultimately, the sport's ability to inspire dedication and camaraderie underscores its enduring appeal worldwide.

A. d - b - a - c - e

B. c - e - a - b - d

C. c - a - e - b - d

D. d - a - b - c - e

☐ **d:** Bóng đá, thường được gọi là "môn thể thao đẹp," không chỉ là một môn thể thao; nó còn là công cụ mạnh mẽ để thúc đẩy sự đoàn kết và tinh thần đồng đội giữa các cầu thủ và người hâm mộ.

☐ **a:** Bằng cách yêu cầu các cá nhân hợp tác hướng tới mục tiêu chung, bóng đá nuôi dưỡng các kỹ năng như giao tiếp, chiến lược và sự kiên cường, điều này có giá trị cả trên sân cỏ lẫn ngoài đời.

☐ **b:** Hơn nữa, môn thể thao này vượt qua rào cản văn hóa và ngôn ngữ, tạo cơ hội cho mọi người từ các nền tảng khác nhau kết nối và chia sẻ niềm đam mê của họ.

☐ **c:** Là một hiện tượng toàn cầu, bóng đá ảnh hưởng đáng kể đến nền kinh tế địa phương, đặc biệt là trong các giải đấu lớn, bằng cách thu hút khách du lịch và tạo ra doanh thu.

☐ **e:** Cuối cùng, khả năng truyền cảm hứng về sự cống hiến và tinh đồng đội của môn thể thao này làm nổi bật sức hấp dẫn lâu dài của nó trên toàn thế giới.

Question 17: a. This rise in emissions has been directly linked to human activities such as industrial processes, deforestation, and the burning of fossil fuels, which collectively contribute to climate change.

b. The increasing levels of greenhouse gas emissions have significantly impacted the global environment, with carbon dioxide concentrations reaching 417 parts per million in 2023, the highest level in over 800,000 years.

c. These trends highlight the urgent need for sustainable policies and global cooperation to mitigate environmental degradation and promote a healthier planet.

d. As a result, global temperatures have risen by approximately 1.1°C since the pre-industrial era, leading to more frequent and severe weather events, including hurricanes and droughts.

e. Furthermore, the loss of biodiversity is accelerating, with an estimated one million species at risk of extinction due to habitat destruction and changing ecosystems.

A. a - c - d - e - b

B. d - c - e - b - a

C. b - a - d - e - c

D. c - b - a - c - e

☐ **b:** Lượng khí thải nhà kính ngày càng tăng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường toàn cầu, với nồng độ carbon dioxide đạt mức 417 phần triệu vào năm 2023, mức cao nhất trong hơn 800.000 năm.

☐ **a:** Sự gia tăng này trực tiếp liên quan đến các hoạt động của con người như quá trình công nghiệp, phá rừng và đốt nhiên liệu hóa thạch, tất cả đều góp phần vào biến đổi khí hậu.

☐ **d:** Kết quả là, nhiệt độ toàn cầu đã tăng khoảng 1,1°C kể từ thời kỳ tiền công nghiệp, dẫn đến các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt thường xuyên và nghiêm trọng hơn, bao gồm bão và hạn hán.

☐ **e:** Hơn nữa, sự mất mát đa dạng sinh học đang diễn ra nhanh chóng, với ước tính một triệu loài có nguy cơ tuyệt chủng do sự phá hủy môi trường sống và thay đổi hệ sinh thái.

☐ **c:** Những xu hướng này nhấn mạnh nhu cầu cấp bách về các chính sách bền vững và hợp tác toàn cầu để giảm thiểu sự suy thoái môi trường và thúc đẩy một hành tinh khỏe mạnh hơn.

Read the following passage about humanoid robots and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Sophia, developed by Hanson Robotics, is an advanced humanoid robot (18) _____. She serves as both a science fiction character and a platform for sophisticated robotics and AI research. Sophia has gained international recognition, becoming the world's first robot citizen and the first robot Innovation Ambassador for the United Nations Development Programme. Her appearances on programs like "The Tonight Show" and

"Good Morning Britain," as well as her participation in numerous global conferences, have made her a household name.

Sophia's AI integrates various technologies, including symbolic AI, neural networks, expert systems, machine perception, conversational natural language processing, adaptive motor control, and cognitive architecture. (19)_____. Her machine perception capabilities allow her to recognize human faces, interpret emotional expressions, and identify hand gestures, facilitating meaningful human-robot interactions. Sophia can assess human emotions during conversations and strives to collaborate effectively with users. She also possesses her own simulated emotions, modeled after human evolutionary psychology and different brain regions.

(20)_____, Sophia features advanced motor control systems, including inverse kinematics solvers and path planning algorithms, which govern her hand movements, gaze, and locomotion. Her walking mechanism employs dynamic stabilization, allowing her to navigate various terrains. The integration of these AI components is managed through the Synthetic Organism Unifying Language (SOUL), a protocol developed by the Hanson-AI team. Preliminary assessments using the Tononi Phi measurement suggest that Sophia may possess a rudimentary form of consciousness, depending on (21)_____.

(22)_____, it is important to recognize that no AI system, including hers, matches human intelligence. Consequently, her interactions are often supported by human developers—engineers, artists, and scientists—who guide her conversations and behaviors. This collaborative approach ensures that Sophia continues to evolve as a platform for exploring human-robot experiences in service and entertainment applications, contributing to the broader understanding of AI's potential and limitations.

(Adapted from <https://www.hansonrobotics.com>)

Question 18: A. that embodies the company's vision for the future of artificial intelligence (AI)

B. which showing the company's idea for the future of artificial intelligence (AI)

C. in expressing the company's goal for the future of artificial intelligence (AI)

D. of which represent the company's view of the future of artificial intelligence (AI)

A. thể hiện tầm nhìn của công ty về tương lai của trí tuệ nhân tạo (AI)

Ngữ pháp: Câu đang sử dụng mệnh đề quan hệ (relative clause). "that" ở đây dùng để nói "an advanced humanoid robot" với phần giải thích nó đại diện cho gì.

B. thể hiện ý tưởng của công ty về tương lai của trí tuệ nhân tạo (AI)

C. trong việc thể hiện mục tiêu của công ty về tương lai của trí tuệ nhân tạo (AI)

D. trong số đó thể hiện quan điểm của công ty về tương lai của trí tuệ nhân tạo (AI)

☐ **B. which showing:** Sai vì "showing" là hiện tại phân từ (present participle), sai ngữ pháp trong cấu trúc mệnh đề quan hệ. Lẽ ra phải dùng "which shows."

☐ **C. in expressing:** "In expressing" là một cụm giới từ, sai ngữ pháp trong ngữ cảnh này.

☐ **D. of which represent:** Sai ngữ pháp vì "of which" yêu cầu danh từ hoặc cụm danh từ sau nó, nhưng ở đây lại dùng động từ "represent."

Question 19: A. This pairing allows her to giving answers suited to specific interactions.

B. This mix allows her to make replies tailored to specific interactions.

C. This mix helps her creating replies suited to specific interactions.

D. This blend lets her to make answers tailored to specific interactions.

A. Việc ghép đôi này cho phép cô ấy đưa ra những câu trả lời phù hợp với những tương tác cụ thể.

B. Sự kết hợp này cho phép cô ấy đưa ra những câu trả lời phù hợp với những tương tác cụ thể.

Cấu trúc "allows someone to do something" (cho phép ai đó làm gì)

C. Sự kết hợp này giúp cô ấy tạo ra những câu trả lời phù hợp với những tương tác cụ thể.

D. Sự kết hợp này cho phép cô ấy đưa ra những câu trả lời phù hợp với những tương tác cụ thể.

Các đáp án còn lại đều sai ngữ pháp.

Question 20: A. In contrast her language abilities

B. Regarding her speaking skills

C. Besides her communication skills

D. Regardless of her talking abilities

A. Ngược lại khả năng ngôn ngữ của cô ấy

B. Về kỹ năng nói của cô ấy

C. Ngoài kỹ năng giao tiếp của cô ấy

D. Bất kể khả năng nói chuyện của cô ấy

"Besides" (bên cạnh, ngoài ra) phù hợp để thêm thông tin liên quan đến các kỹ năng khác của Sophia ngoài khả năng giao tiếp.

☐ A. **In contrast her language abilities:** Sai vì "in contrast" (trái ngược) không phù hợp với ý đang bổ sung thêm thông tin.

☐ B. **Regarding her speaking skills:** "Regarding" (liên quan đến) không phù hợp vì câu không chỉ ra mối quan hệ liên quan mà đang bổ sung thông tin.

☐ D. **Regardless of her talking abilities:** "Regardless of" (bất kể) mang ý phủ định hoặc không quan tâm, không phù hợp với ngữ cảnh.

Question 21: A. the songs she sings and the rhythm of her performances.

B. the games she plays and the strategies of her moves.

C. the tasks she does and the timing of her meaningful actions.

D. the information she uses and the situation of her conversations.

A. những bài hát cô ấy hát và nhịp điệu biểu diễn của cô ấy.

B. những trò chơi cô ấy chơi và chiến lược di chuyển của cô ấy.

C. những nhiệm vụ cô ấy làm và thời gian thực hiện những hành động có ý nghĩa của cô ấy.

D. thông tin cô ấy sử dụng và tình huống cuộc trò chuyện của cô ấy.

Phần này nói về các yếu tố ảnh hưởng đến sự nhận thức cơ bản (rudimentary form of consciousness) của Sophia. Nên chỉ có đáp án D là phù hợp về nghĩa.

Question 22: A. While Sophia's AI represents significant advancements

B. When Sophia's AI mainly demonstrates major progress.

C. After Sophia's AI displays a great deal of development.

D. Owing to Sophia's AI shows remarkable improvement.

A. Trong khi AI của Sophia thể hiện những tiến bộ đáng kể

B. Khi AI của Sophia chủ yếu thể hiện sự tiến bộ lớn.

C. Sau khi AI của Sophia thể hiện sự phát triển vượt bậc.

D. Nhờ AI của Sophia cho thấy sự tiến bộ vượt bậc.

"While" (mặc dù) dùng để nối một ý đối lập giữa sự tiến bộ của Sophia và hạn chế về trí tuệ nhân tạo của cô.

□ **B. When Sophia's AI mainly demonstrates major progress:** "When" (khi) không phù hợp vì câu không nói về thời gian mà là sự đối lập ý nghĩa.

□ **C. After Sophia's AI displays a great deal of development:** "After" (sau khi) không phù hợp với ngữ cảnh.

□ **D. Owing to Sophia's AI shows remarkable improvement:** Sai ngữ pháp vì "Owing to" (do, vì) phải đi kèm danh từ hoặc cụm danh từ.

DỊCH NGHĨA

Sophia, được phát triển bởi Hanson Robotics, là một robot hình người tiên tiến **(18) thể hiện tầm nhìn của công ty về tương lai của trí tuệ nhân tạo (AI)**. Cô ấy vừa là một nhân vật khoa học viễn tưởng vừa là một nền tảng cho nghiên cứu robot và AI tinh vi. Sophia đã được quốc tế công nhận, trở thành công dân robot đầu tiên trên thế giới và là Đại sứ Đối mới robot đầu tiên của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc. Sự xuất hiện của cô trên các chương trình như "The Tonight Show" và "Good Morning Britain," cũng như việc tham gia vào nhiều hội nghị toàn cầu, đã khiến cô trở thành một cái tên quen thuộc.

AI của Sophia tích hợp nhiều công nghệ khác nhau, bao gồm AI biểu tượng, mạng nơ-ron, hệ thống chuyên gia, nhận thức máy móc, xử lý ngôn ngữ tự nhiên đàm thoại, điều khiển động cơ thích ứng và kiến trúc nhận thức. **(19) Sự kết hợp này cho phép cô tạo ra các câu trả lời phù hợp với từng tương tác cụ thể.** Khả năng nhận thức máy móc của cô cho phép nhận diện khuôn mặt con người, diễn giải biểu cảm cảm xúc và nhận biết các cử chỉ tay, từ đó tạo điều kiện cho các tương tác ý nghĩa giữa con người và robot. Sophia có thể đánh giá cảm xúc của con người trong các cuộc trò chuyện và cố gắng hợp tác hiệu quả với người dùng. Cô cũng sở hữu cảm xúc mô phỏng của riêng mình, được mô phỏng theo tâm lý tiến hóa của con người và các vùng não khác nhau.

(20) Bên cạnh các kỹ năng giao tiếp của mình, Sophia còn được trang bị các hệ thống điều khiển động cơ tiên tiến, bao gồm các bộ giải kinematics ngược và thuật toán lập kế hoạch đường đi, điều khiển chuyển động tay, ánh nhìn và sự di chuyển của cô. Cơ chế đi bộ của cô sử dụng sự ổn định động, cho phép cô di chuyển trên các địa hình khác nhau. Việc tích hợp các thành phần AI này được quản lý thông qua Ngôn ngữ Thống nhất Sinh vật Tổng hợp (SOUL), một giao thức do nhóm Hanson-AI phát triển. Đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng phương pháp đo lường Tononi Phi cho thấy Sophia có thể sở hữu một dạng nhận thức cơ bản, tùy thuộc vào **(21) thông tin cô sử dụng và tình huống của các cuộc trò chuyện.**

(22) Mặc dù AI của Sophia đại diện cho những tiến bộ đáng kể, cần nhận ra rằng không có hệ thống AI nào, bao gồm cả cô, đạt đến trí thông minh của con người. Do đó, các tương tác của cô thường được hỗ trợ bởi các nhà phát triển con người—các kỹ sư, nghệ sĩ và nhà khoa học—những người hướng dẫn các cuộc trò chuyện và hành vi của cô. Cách tiếp cận hợp tác này đảm bảo rằng Sophia tiếp tục phát triển như một nền tảng khám phá trải nghiệm giữa con người và robot trong các ứng dụng dịch vụ và giải trí, đóng góp vào sự hiểu biết rộng hơn về tiềm năng và hạn chế của AI.

Read the following passage about coffee and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Volunteering in Vietnam offers a unique opportunity to immerse oneself in a rich culture while contributing to meaningful projects. The country boasts **diverse** landscapes, from bustling cities to serene countryside, providing volunteers with varied experiences. Engaging in volunteer work **here** allows individuals to make a positive impact on local communities and gain a deeper understanding of Vietnamese traditions and way of life.

One of the primary areas where volunteers can contribute is education. Many programs focus on teaching English to children and young adults, aiming to **enhance** their language skills and future employment prospects. By assisting in classrooms or offering extracurricular activities, volunteers help bridge educational gaps and provide students with valuable opportunities for personal growth.

Another significant field for volunteering is healthcare. Volunteers with medical backgrounds can participate in programs that support local clinics and hospitals, offering care to underserved populations. These initiatives often involve health education, basic medical services, and assistance in public health campaigns. Such contributions are vital in enhancing the overall well-being of communities, especially in rural areas where access to healthcare may be limited.

Environmental conservation is also a growing focus in Vietnam. Volunteers can engage in projects aimed at protecting the country's natural resources and biodiversity. Activities may include reforestation efforts, wildlife conservation, and promoting sustainable practices among local populations. **By participating in these programs, volunteers play a crucial role in preserving Vietnam's environment for future generations.**

In conclusion, volunteering in Vietnam provides a platform to contribute to various sectors, including education, healthcare, and environmental conservation. These experiences not only benefit local communities but also offer volunteers personal growth and a deeper appreciation of Vietnamese culture. Engaging in such meaningful work fosters cross-cultural understanding and leaves a lasting impact on both volunteers and the communities they serve.

(Adapted from <https://www.volunteerworld.com>)

Question 23: In which part of the text does the author discuss the benefits of volunteering for the volunteers themselves?

- A. Paragraph 2 B. Paragraph 5 C. Paragraph 1 D. Paragraph 4

Phần nào của văn bản tác giả thảo luận về lợi ích của hoạt động tình nguyện đối với bản thân các tình nguyện viên?

- A. Đoạn 2 B. Đoạn 5 C. Đoạn 1 D. Đoạn 4

Dẫn chứng: "These experiences not only benefit local communities but also offer volunteers personal growth and a deeper appreciation of Vietnamese culture." ("Những trải nghiệm này không chỉ mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương mà còn giúp các tình nguyện viên phát triển cá nhân và đánh giá sâu sắc hơn về văn hóa Việt Nam.")

Question 24: In which part of the text does the author highlight the role of volunteers in healthcare?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

Trong phần nào của văn bản, tác giả nhấn mạnh vai trò của tình nguyện viên trong chăm sóc sức khỏe?

- A. Đoạn 1 B. Đoạn 2 C. Đoạn 3 D. Đoạn 4

Dẫn chứng: "Volunteers with medical backgrounds can participate in programs that support local clinics and hospitals, offering care to underserved populations." ("Các tình nguyện viên có chuyên môn y khoa có thể tham gia các chương trình hỗ trợ phòng khám và bệnh viện địa phương, cung cấp dịch vụ chăm sóc cho những nhóm dân cư chưa được phục vụ đầy đủ.")

Question 25: The word **here** in paragraph 1 refers to _____.

- A. bustling cities B. Vietnam C. countryside D. community

Từ **ở đây** trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. thành phố nhộn nhịp B. Việt Nam C. nông thôn D. cộng đồng

Volunteering in Vietnam offers a unique opportunity to immerse oneself in a rich culture while contributing to meaningful projects. The country boasts diverse landscapes, from bustling cities to serene countryside, providing volunteers with varied experiences. Engaging in volunteer work **here** allows individuals to make a positive impact on local communities and gain a deeper understanding of Vietnamese traditions and way of life. (Làm tình nguyện **tại Việt Nam** mang đến cơ hội độc đáo để đắm mình vào nền văn hóa phong phú trong khi đóng góp vào các dự án có ý nghĩa. Đất nước này tự hào có nhiều cảnh quan đa

dạng, từ các thành phố nhộn nhịp đến vùng nông thôn thanh bình, mang đến cho các tình nguyện viên những trải nghiệm đa dạng. Tham gia vào công việc tình nguyện tại đây cho phép các cá nhân tạo ra tác động tích cực đến cộng đồng địa phương và hiểu sâu hơn về truyền thống và lối sống của người Việt.)

Question 26: The word diverse in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. varied B. uniform C. dynamic D. vibrant

Câu hỏi 26: Từ đa dạng trong đoạn 1 trái nghĩa với _____.

- A. đa dạng B. Không thay đổi, không biến hoá, đều C. năng động D. sôi động

Question 27: The word enhance in paragraph 2 could best be replaced by _____.

- A. improve B. diminish C. ignore D. evaluate

Từ nâng cao trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. cải thiện B. giảm thiểu C. bỏ qua D. đánh giá

Question 28: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Environmental conservation initiatives are essential for preserving Vietnam's natural beauty.
B. Volunteers actively engage in reforestation and biodiversity projects to protect the environment.
C. Sustainable practices are significantly necessary for safeguarding Vietnam's natural ecosystems.
D. Conservation projects rely entirely on the work of foreign volunteers to have notable success.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 4 một cách hay nhất?

- A. Các sáng kiến bảo tồn môi trường là điều cần thiết để bảo tồn vẻ đẹp tự nhiên của Việt Nam.
B. Các tình nguyện viên tích cực tham gia vào các dự án tái trồng rừng và đa dạng sinh học để bảo vệ môi trường.
C. Các hoạt động bền vững là điều cần thiết đáng kể để bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên của Việt Nam.
D. Các dự án bảo tồn hoàn toàn dựa vào công việc của các tình nguyện viên nước ngoài để đạt được thành công đáng kể.

By participating in these programs, volunteers play a crucial role in preserving Vietnam's environment for future generations. (Bằng cách tham gia các chương trình này, các tình nguyện viên đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn môi trường Việt Nam cho các thế hệ tương lai.)

Phần tô đỏ là các từ khóa được paraphrase

Question 29: Which of the following is NOT mentioned as a focus area for volunteers in Vietnam?

- A. Teaching English to improve job prospects. B. Delivering healthcare in underserved areas.
C. Developing urban infrastructure projects. D. Protecting the environment through conservation

Lĩnh vực nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là trọng tâm đối với các tình nguyện viên tại Việt Nam?

- A. Dạy tiếng Anh để cải thiện triển vọng việc làm.

"Many programs focus on teaching English to children and young adults, aiming to enhance their language skills and future employment prospects."

- B. Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại các khu vực chưa được phục vụ đầy đủ.

"Volunteers with medical backgrounds can participate in programs that support local clinics and hospitals, offering care to underserved populations."

- C. Phát triển các dự án cơ sở hạ tầng đô thị.

- D. Bảo vệ môi trường thông qua bảo tồn

"Volunteers can engage in projects aimed at protecting the country's natural resources and biodiversity. Activities may include reforestation efforts, wildlife conservation, and promoting sustainable practices."

Question 30: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A.** Volunteers with medical skills can support public health campaigns.
- B.** English teaching programs are limited to urban areas in Vietnam.
- C.** Healthcare initiatives only focus on offering advanced medical services.
- D.** Environmental conservation is not a priority in Vietnam.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A.** Những người tình nguyện có kỹ năng y tế có thể hỗ trợ các chiến dịch y tế cộng đồng.
- B.** Các chương trình giảng dạy tiếng Anh chỉ giới hạn ở các khu vực thành thị tại Việt Nam.
- C.** Các sáng kiến chăm sóc sức khỏe chỉ tập trung vào việc cung cấp các dịch vụ y tế tiên tiến.
- D.** Bảo tồn môi trường không phải là ưu tiên ở Việt Nam.

Dẫn chứng: Volunteers with medical backgrounds can participate in programs that support local clinics and hospitals, offering care to underserved populations. These initiatives often involve health education, basic medical services, and assistance in public health campaigns. (Những người tình nguyện có nền tảng y khoa có thể tham gia vào các chương trình hỗ trợ các phòng khám và bệnh viện địa phương, cung cấp dịch vụ chăm sóc cho những nhóm dân số chưa được phục vụ đầy đủ. Những sáng kiến này thường liên quan đến giáo dục sức khỏe, dịch vụ y tế cơ bản và hỗ trợ trong các chiến dịch y tế cộng đồng.)

DỊCH BÀI ĐỌC

Tình nguyện ở Việt Nam mang đến cơ hội đặc biệt để hòa mình vào một nền văn hóa phong phú trong khi đóng góp cho các dự án có ý nghĩa. Quốc gia này sở hữu cảnh quan đa dạng, từ những thành phố nhộn nhịp đến những vùng nông thôn yên bình, mang lại cho tình nguyện viên những trải nghiệm phong phú. Tham gia công tác tình nguyện ở đây giúp cá nhân tạo ra ảnh hưởng tích cực đến cộng đồng địa phương và hiểu sâu hơn về các truyền thống cũng như cách sống của người Việt.

Một trong những lĩnh vực chính mà tình nguyện viên có thể đóng góp là giáo dục. Nhiều chương trình tập trung vào việc dạy tiếng Anh cho trẻ em và thanh niên, nhằm nâng cao kỹ năng ngôn ngữ và triển vọng việc làm trong tương lai. Bằng cách hỗ trợ trong lớp học hoặc tổ chức các hoạt động ngoại khóa, tình nguyện viên giúp thu hẹp khoảng cách giáo dục và mang đến cơ hội phát triển cá nhân quý giá cho học sinh.

Một lĩnh vực quan trọng khác để tình nguyện là y tế. Những tình nguyện viên có nền tảng y tế có thể tham gia vào các chương trình hỗ trợ các phòng khám và bệnh viện địa phương, cung cấp dịch vụ chăm sóc cho những người dân chưa được phục vụ đầy đủ. Các sáng kiến này thường bao gồm giáo dục sức khỏe, dịch vụ y tế cơ bản và hỗ trợ các chiến dịch y tế cộng đồng. Những đóng góp như vậy rất quan trọng trong việc nâng cao sức khỏe cộng đồng, đặc biệt ở các khu vực nông thôn, nơi việc tiếp cận dịch vụ y tế có thể bị hạn chế.

Bảo vệ môi trường cũng là một lĩnh vực đang phát triển tại Việt Nam. Tình nguyện viên có thể tham gia vào các dự án bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học của đất nước. Các hoạt động có thể bao gồm trồng rừng, bảo tồn động vật hoang dã và thúc đẩy các phương thức bền vững trong cộng đồng địa phương. Tham gia vào các chương trình này, tình nguyện viên đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường Việt Nam cho các thế hệ mai sau.

Tóm lại, tình nguyện ở Việt Nam cung cấp một nền tảng để đóng góp vào nhiều lĩnh vực, bao gồm giáo dục, y tế và bảo vệ môi trường. Những trải nghiệm này không chỉ mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương mà còn mang lại sự phát triển cá nhân và giúp tình nguyện viên hiểu sâu sắc hơn về văn hóa Việt Nam. Tham gia vào những công việc có ý nghĩa như vậy thúc đẩy sự hiểu biết giữa các nền văn hóa và tạo ra một ảnh hưởng lâu dài đối với cả tình nguyện viên và các cộng đồng mà họ phục vụ.

Read the following passage about powering and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Vietnamese cuisine is celebrated for its **harmonious** blend of flavors and cultural significance. It reflects the country's rich history and diverse regions, each contributing unique dishes and culinary practices. A notable characteristic of Vietnamese food is its emphasis on **fresh ingredients** and minimal use of oil, resulting in light yet flavorful meals. This approach not only enhances taste but also promotes health, aligning with the Vietnamese preference for balanced and nutritious diets.

The diversity of Vietnam's culinary landscape is evident across its three main regions: North, Central, and South. Each area offers distinct flavors and specialties. Northern cuisine is known for its subtle seasoning and traditional dishes like *phở* and *bún thang*. In contrast, Central Vietnam features spicier foods with complex flavors, exemplified by dishes such as *bún bò Huế*. Southern cuisine tends to be sweeter and incorporates a wide variety of herbs and vegetables, with dishes like *canh chua* and *bánh xèo* highlighting the region's agricultural abundance.

A fundamental aspect of Vietnamese dining is the communal sharing of meals, **which** fosters a sense of togetherness and community. Traditional family meals often include multiple dishes placed at the center of the table, encouraging shared enjoyment and interaction. This practice reflects the cultural value placed on family bonds and collective harmony.

[I] Moreover, Vietnamese cuisine is distinguished by its intricate use of herbs and dipping sauces, which enhance the depth and complexity of flavors. [II] Commonly used herbs include cilantro, mint, and basil, while dipping sauces like *nước mắm pha* (mixed fish sauce) are tailored to complement specific dishes. [III] This meticulous attention to seasoning and accompaniment underscores the Vietnamese commitment to culinary excellence and cultural expression through food. [IV]

(Adapted <https://banhkhhome.com>)

Question 31: The word “**harmonious**” in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. balanced

B. discordant

C. consistent

D. complementary

Từ “harmonious” trong đoạn 1 trái nghĩa với _____.

A. cân bằng B. không hài hòa C. nhất quán D. bổ sung

☐ Từ “harmonious” có nghĩa là hài hòa, cân đối.

☐ Từ trái nghĩa là “discordant”, có nghĩa là bất hòa, không phù hợp.

Question 32: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

A. **Vietnamese regions** have distinctive **cooking styles**, each showcasing **unique flavors**.

B. Traditional dishes in Vietnam often blend flavors from different regions of the country.

C. Vietnam's geography influences its cuisine, with regions contributing varied specialties.

D. The rich diversity of Vietnamese food stems from the history and culture of its regions.

A. Các vùng miền của Việt Nam có phong cách nấu ăn đặc trưng, mỗi vùng đều có hương vị riêng.

B. Các món ăn truyền thống ở Việt Nam thường pha trộn hương vị từ các vùng miền khác nhau của đất nước.

C. Địa lý của Việt Nam ảnh hưởng đến ẩm thực của đất nước, với các vùng miền đóng góp nhiều đặc sản khác nhau.

D. Sự đa dạng phong phú của ẩm thực Việt Nam bắt nguồn từ lịch sử và văn hóa của các vùng miền.

The diversity of Vietnam's culinary landscape is evident across its three main regions: North, Central, and South. Each area offers distinct flavors and specialties. (*Sự đa dạng của nền ẩm thực Việt Nam thể hiện rõ ở ba miền chính: Bắc, Trung và Nam. Mỗi vùng đều có hương vị và đặc sản riêng biệt.*)

Question 33: The word “**which**” in paragraph 3 refers to _____.

A. the sharing of meals

B. a fundamental aspect

C. Vietnamese dining

D. togetherness and community

A fundamental aspect of Vietnamese dining is the communal sharing of meals, **which** fosters a sense of togetherness and community. (Một khía cạnh cơ bản của ẩm thực Việt Nam là **việc chia sẻ bữa ăn** chung, **cái mà** tạo nên cảm giác gắn kết và cộng đồng.)

Question 34: The phrase "**fresh ingredients**" in paragraph 3 could best be replaced by _____.

A. ready-to-eat meals

B. balanced flavor medleys

C. newly harvested items

D. freshly prepared foods

Cụm từ "nguyên liệu tươi" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

A. bữa ăn sẵn sàng để ăn B. hỗn hợp hương vị cân bằng

C. các mặt hàng mới thu hoạch D. thực phẩm chế biến tươi

"Fresh ingredients" ám chỉ nguyên liệu tươi, mới được thu hoạch hoặc chế biến, tương ứng với **C. newly harvested items**.

Question 35: Which of the following best summarises paragraph 3?

A. Vietnamese meals are known for their diverse flavors, often combining fresh herbs, spices, and local ingredients to create a balanced and healthy cuisine.

B. A key highlight of Vietnamese meals is their vibrant presentation, with dishes showcasing a mix of colors and textures that reflect the country's rich culinary traditions.

C. Street food plays a significant role in Vietnamese meals, offering a wide variety of affordable and delicious options that capture the essence of the nation's flavors.

D. Vietnamese dining emphasizes **communal meals**, with shared dishes at the table **fostering family bonds and collective harmony**.

A. Các bữa ăn của người Việt Nam nổi tiếng với hương vị đa dạng, thường kết hợp các loại thảo mộc tươi, gia vị và nguyên liệu địa phương để tạo nên một nền ẩm thực cân bằng và lành mạnh.

B. Điểm nổi bật chính của các bữa ăn Việt Nam là cách trình bày sống động, với các món ăn thể hiện sự kết hợp giữa màu sắc và kết cấu phản ánh truyền thống ẩm thực phong phú của đất nước.

C. Đồ ăn đường phố đóng vai trò quan trọng trong các bữa ăn của người Việt Nam, cung cấp nhiều lựa chọn giá cả phải chăng và ngon miệng, nắm bắt được bản chất hương vị của quốc gia.

D. Ăn uống của người Việt Nam nhấn mạnh vào các bữa ăn cộng đồng, với các món ăn chung trên bàn ăn thúc đẩy mối quan hệ gia đình và sự hòa hợp tập thể.

A fundamental aspect of Vietnamese dining is **the communal sharing of meals**, which **fosters a sense of togetherness and community**. **Traditional family meals** often include multiple dishes placed at the center of the table, encouraging shared enjoyment and interaction. This practice **reflects the cultural value placed on family bonds and collective harmony**. (Một khía cạnh cơ bản của ẩm thực Việt Nam là **việc chia sẻ bữa ăn chung**, **thúc đẩy cảm giác gắn kết và cộng đồng**. Các bữa ăn gia đình truyền thống thường bao gồm nhiều món ăn được đặt ở giữa bàn, khuyến khích sự thưởng thức và tương tác chung. Thực hành này phản ánh giá trị văn hóa đặt vào mối quan hệ gia đình và sự hòa hợp tập thể.)

Question 36: Where in paragraph 4 does the following sentence best fit?

"The balance of sweet, sour, salty, and spicy flavors is a hallmark of Vietnamese dishes, reflecting the country's culinary philosophy of harmony"

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

Ta có thể thấy phía trước đoạn [II] có đề cập cụm "which enhance the depth and complexity of flavors." (giúp tăng thêm chiều sâu và sự phức tạp của hương vị.). Ta có thể hiểu rằng "complexity of flavors" là **"sweet, sour, salty, and spicy flavors"**

Nói cách khác, câu thêm vào sử dụng background của câu phía trước là "complexity of flavours" để làm nền và giải thích thêm ý chính của nó

Question 37: According to the passage, which of the following is NOT true about Vietnamese cuisine?

- A. It emphasizes fresh ingredients and light cooking methods.
- B. Different regions contribute unique culinary specialties.
- C. Family meals typically involve sharing a single dish.
- D. Herbs and dipping sauces add depth to Vietnamese dishes.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG đúng về ẩm thực Việt Nam?

- A. Ẩm thực Việt Nam nhấn mạnh vào nguyên liệu tươi và phương pháp nấu ăn nhẹ.
- B. Các vùng miền khác nhau đóng góp những đặc sản ẩm thực độc đáo.
- C. Các bữa ăn gia đình thường bao gồm việc chia sẻ một món ăn duy nhất.
- D. Các loại thảo mộc và nước chấm làm tăng thêm chiều sâu cho các món ăn Việt Nam.

"multiple dishes placed at the center of the table" (nhiều món ăn được đặt ở giữa bàn). → câu C sai

Question 38: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Northern cuisine is known for its subtle flavors and classic dishes like phở.
- B. Central Vietnamese cuisine is primarily sweet, salty and mild in flavor.
- C. Southern cooking avoids using too many herbs and vegetables in its dishes.
- D. All Vietnamese dishes require complex and delicate preparation methods.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Ẩm thực miền Bắc nổi tiếng với hương vị tinh tế và các món ăn cổ điển như phở.
- B. Ẩm thực miền Trung chủ yếu có hương vị ngọt, mặn và dịu nhẹ.
- C. Ẩm thực miền Nam tránh sử dụng quá nhiều rau thơm và rau trong các món ăn của mình.
- D. Tất cả các món ăn Việt Nam đều đòi hỏi phương pháp chế biến phức tạp và tinh tế.

Đoạn 2 nói rằng ẩm thực miền Bắc nổi tiếng với "subtle seasoning and traditional dishes like phở and bún thang."

Question 39: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Vietnamese food is appreciated because it is good for mental health.
- B. Vietnamese cuisine reflects the country's history, culture, and traditions.
- C. Spices and herbs are rarely used in many traditional Vietnamese dishes.
- D. Communal dining is considered less important in modern Vietnamese culture.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A. Đồ ăn Việt Nam được đánh giá cao vì nó tốt cho sức khỏe tinh thần.
- B. Ẩm thực Việt Nam phản ánh lịch sử, văn hóa và truyền thống của đất nước.
- C. Gia vị và thảo mộc hiếm khi được sử dụng trong nhiều món ăn truyền thống của Việt Nam.
- D. Ăn uống cộng đồng được coi là ít quan trọng hơn trong văn hóa Việt Nam hiện đại.

Đoạn văn nói rõ rằng ẩm thực Việt Nam phản ánh "the country's rich history and diverse regions" (lịch sử và văn hóa phong phú).

Question 40: Which of the following best summarises the passage?

- A. Vietnamese cuisine blends fresh ingredients, regional diversity, and communal dining with cultural significance.
- B. Vietnamese dishes are known for their balance of flavors, combining sweet, sour, salty, and spicy elements in a single meal.
- C. The heart of Vietnamese cooking lies in its use of herbs like coriander, mint, and basil, which add a

fresh twist to every dish.

D. Street food in Vietnam, such as bánh mì and phở, reflects the country's vibrant culture and culinary creativity.

A. Ẩm thực Việt Nam kết hợp các nguyên liệu tươi ngon, sự đa dạng theo vùng miền và ẩm thực cộng đồng với ý nghĩa văn hóa.

B. Các món ăn Việt Nam nổi tiếng với sự cân bằng hương vị, kết hợp các thành phần ngọt, chua, mặn và cay trong một bữa ăn. → thiếu đi tính chất vùng miền, văn hóa,..

C. Trái tim của ẩm thực Việt Nam nằm ở việc sử dụng các loại thảo mộc như rau mùi, bạc hà và húng quế, giúp tăng thêm hương vị tươi mới cho mọi món ăn. → chỉ đề cập về ingredients trong món ăn, chưa bao quát.

D. Đồ ăn đường phố ở Việt Nam, chẳng hạn như bánh mì và phở, phản ánh nền văn hóa sôi động và sự sáng tạo trong ẩm thực của đất nước này. → Bài đọc thậm chí còn không nói về đồ ăn đường phố.

Đoạn văn nhấn mạnh sự kết hợp giữa nguyên liệu tươi, sự đa dạng vùng miền và tính cộng đồng, tất cả đều mang ý nghĩa văn hóa.

DỊCH BÀI ĐỌC

Ẩm thực Việt Nam nổi tiếng với sự kết hợp hài hòa giữa các hương vị và ý nghĩa văn hóa. Nó phản ánh lịch sử phong phú và các vùng miền đa dạng của đất nước, mỗi vùng đều đóng góp những món ăn và phương thức nấu nướng đặc sắc. Một đặc điểm nổi bật của món ăn Việt Nam là sự chú trọng đến nguyên liệu tươi sống và việc sử dụng ít dầu mỡ, tạo ra những bữa ăn nhẹ nhàng nhưng đậm đà hương vị. Cách tiếp cận này không chỉ làm tăng hương vị mà còn thúc đẩy sức khỏe, phù hợp với sở thích của người Việt về chế độ ăn cân bằng và dinh dưỡng.

Sự đa dạng trong cảnh quan ẩm thực Việt Nam được thể hiện rõ qua ba vùng miền chính: Bắc, Trung, và Nam. Mỗi khu vực đều có những hương vị và món ăn đặc trưng riêng. Ẩm thực miền Bắc nổi tiếng với các gia vị nhẹ nhàng và các món ăn truyền thống như phở và bún thang. Ngược lại, ẩm thực miền Trung có các món ăn cay và hương vị phức tạp, điển hình là món bún bò Huế. Ẩm thực miền Nam có xu hướng ngọt hơn và sử dụng nhiều loại rau và gia vị, với các món như canh chua và bánh xèo thể hiện sự phong phú của nông sản địa phương.

Một yếu tố cơ bản trong văn hóa ăn uống Việt Nam là việc chia sẻ bữa ăn cộng đồng, điều này tạo ra cảm giác đoàn kết và gắn bó trong cộng đồng. Các bữa ăn gia đình truyền thống thường bao gồm nhiều món ăn được đặt ở trung tâm bàn, khuyến khích sự chia sẻ và giao lưu. Thói quen này phản ánh giá trị văn hóa coi trọng tình cảm gia đình và sự hòa hợp tập thể.

Hơn nữa, ẩm thực Việt Nam còn được biết đến với việc sử dụng tỉ mỉ các loại rau thơm và nước chấm, giúp làm tăng độ sâu và sự phức tạp của hương vị. Những loại rau thơm phổ biến như ngò rí, rau mùi, và húng quế, trong khi nước chấm như nước mắm pha được pha chế sao cho phù hợp với từng món ăn. Sự chú ý tỉ mỉ đến gia vị và món ăn kèm này nhấn mạnh cam kết của người Việt đối với sự xuất sắc trong ẩm thực và sự biểu đạt văn hóa qua món ăn.

----- THE END -----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;

- Giám thị không giải thích gì thêm.